

THÔNG BÁO
Công khai tài chính của Trường Đại học Vinh năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/ 1SV/năm	Dự kiến học phí/ 1SV/khóa học
I	Học phí chính quy chương trình đại trà			
<i>1</i>	<i>Tiến sĩ</i>			
	Khối ngành 1: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Triệu đồng/ năm học	24,5	113,7
	Khối ngành 3: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Triệu đồng/ năm học	24,5	113,7
	Khối ngành 4: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Triệu đồng/ năm học	29,25	135,75
	Khối ngành 5: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	Triệu đồng/ năm học	29,25	135,75
	Khối ngành 7: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Triệu đồng/ năm học	24,5	113,7
<i>2</i>	<i>Thạc sĩ</i>			
	Khối ngành 1: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Triệu đồng/ năm học	14,7	30,87
	Khối ngành 3: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Triệu đồng/ năm học	14,7	30,87
	Khối ngành 4: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Triệu đồng/ năm học	17,55	36,86
	Khối ngành 5: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y.	Triệu đồng/ năm học	17,55	36,86

	Khối ngành 7: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường.	Triệu đồng/ năm học	14,7	30,87
3	<i>Đại học</i>			
	Khối ngành 1: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Triệu đồng/ Tín chỉ	0,31	44,1
	Khối ngành 3: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Triệu đồng/ Tín chỉ	0,31	44,1
	Khối ngành 4: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Triệu đồng/ Tín chỉ	0,37	52,65
	Khối ngành 5: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	Triệu đồng/ Tín chỉ	0,37	52,65
	Khối ngành 6: Các khối ngành sức khỏe	Triệu đồng/ Tín chỉ	0,39	64,35
	Khối ngành 7: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Triệu đồng/ Tín chỉ	0,31	44,1
II	Học phí chính quy chương trình khác			
1	Trung học phổ thông chuyên	Triệu đồng/ Năm học	3,6	10,8
III	Học phí hình thức vừa học vừa làm			
	Khối ngành 1: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Triệu đồng/ Tín chỉ	14,7	68,23
	Khối ngành 3: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Triệu đồng/ Tín chỉ	14,7	68,23
	Khối ngành 4: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Triệu đồng/ Tín chỉ	17,55	81,45
	Khối ngành 5: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y.	Triệu đồng/ Tín chỉ	17,55	81,45
	Khối ngành 7: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường.	Triệu đồng/ Tín chỉ	14,7	68,23

IV	Tổng thu năm 2022	Tỷ đồng	515,57	
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	80,00	
2	Từ học phí	Tỷ đồng	163,56	
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng	0,32	
4	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng	271,69	

Nghệ An, ngày 31 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Nguyễn Huy Bằng